Ký bởi: Bộ Công Thương
Cơ quan: Bộ Công thương
Thời gian ký: 02.12.2020 14:5

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 37/2020/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2020*

THÔNG TƯ

Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thuỷ nội địa;

Căn cứ Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển; yêu cầu về đóng gói, phương tiện chứa đối với hàng hóa nguy hiểm; phương án ứng cứu khẩn cấp và tập huấn người tham gia vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương quy định tại Điều 24 Nghị định số 42/2020/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và các tổ chức cá nhân có liên quan đến vận

chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Đóng gói hàng hóa nguy hiểm" là việc sử dụng các thao tác kỹ thuật để chứa đựng hàng hóa nguy hiểm trong các phương tiện chứa phù hợp tiêu chuẩn đã đăng ký, công bố.

2. "Phương tiện chứa" là các loại bao gói, chai, thùng, bồn, bể hoặc côngtenơ (container) dùng để chứa và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. Phương tiện chứa hàng hóa nguy hiểm gồm các loại:

a) "Bao gói cỡ nhỏ" (ký hiệu là P) là phương tiện chứa có dung tích chứa nước đến 450 lít hoặc có khối lượng chứa đến 400 kg.

b) "Bao gói cỡ lớn" (ký hiệu là LP) là phương tiện chứa có dung tích chứa nước lớn hơn 450 lít hoặc có khối lượng chứa lớn hơn 400 kg nhưng có thể tích chứa nhỏ hơn 3 m^3.

c) "Thùng chứa hàng rời cỡ trung" (ký hiệu là IBC), bao gồm:

- Thùng kim loại có thể tích chứa tối đa đến 3 m^3 đối với hàng hóa dạng lỏng, rắn.

- Thùng bằng gỗ, chất dẻo, giấy có thể tích chứa tối đa đến 1,5 m^3 đối với hàng hóa dạng rắn.

d) "Bao gói trong" (còn gọi là bao gói trực tiếp) là phương tiện chứa tiếp xúc trực tiếp với hàng hóa, thực hiện đầy đủ chức năng chứa đựng hàng hóa mà không cần có thêm bất kỳ bao gói khác.

đ) "Bao gói ngoài" là phương tiện chứa bao gói trong, cùng với các vật liệu hấp thụ, chèn đệm nhằm tạo ra sự bảo vệ bao gói trong trong khi vận chuyển.

e) "Bao gói kết hợp" là phương tiện chứa gồm một hoặc nhiều bao gói trong, gắn, xếp cố định trong bao gói ngoài.

g) "Bồn, bể chuyên dụng" là phương tiện chứa (hệ thống bồn/bể chứa) lắp trên phương tiện vận chuyển, gồm:

- Phương tiện chứa có dung tích lớn hơn 1m^3 hoặc kiểu côngtenơ bồn (tank-container) có dung tích lớn hơn 3m^3 chứa hàng hóa nguy hiểm loại 3 có nhiệt độ chớp cháy không quá 60°C (kiểu FL, chi tiết xem Phụ lục III).

- Phương tiện chứa có dung tích lớn hơn 1m^3 hoặc côngtenơ bồn (tank-container) có dung tích lớn hơn 3m^3 chứa hàng hóa nguy hiểm khác với kiểu

FL (kiểu AT, chi tiết xem Phụ lục III).

h) "Côngtenơ" là phương tiện chứa dạng thùng, hộp có dung tích chứa lớn hơn 1 m^3 để chứa và trung chuyển các loại hàng hóa đã được đóng gói hoàn chỉnh.

3. "Hàng rời" là hàng hóa chưa được đóng gói.

4. "Mức đóng gói" là mức được ấn định tùy theo mức độ nguy hiểm của hàng hóa được đóng gói (ký hiệu là PG I, PG II, PG III).

Chương II. DANH MỤC, YÊU CẦU VỀ ĐÓNG GÓI, PHƯƠNG TIỆN CHỨA ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NGUY HIỂM VÀ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM

Điều 4. Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển

Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển là Danh mục được quy định tại Phụ lục I của Thông tư này (sau đây gọi là Danh mục).

Điều 5. Yêu cầu về biểu trưng nguy hiểm và báo hiệu nguy hiểm

Kích thước, ký hiệu, màu sắc biểu trưng và báo hiệu nguy hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 7, Phụ lục I và Phụ lục III Nghị định số 42/2020/NĐ-CP.

Điều 6. Yêu cầu về đóng gói hàng hóa nguy hiểm

1. Trừ các loại hàng hóa nguy hiểm loại 2, hàng hóa nguy hiểm dạng rắn, lỏng được đóng gói theo 3 mức quy định tại cột 6, Danh mục như sau:

a) Mức rất nguy hiểm biểu thị bằng số I (PG I).

b) Mức nguy hiểm biểu thị bằng số II (PG II).

c) Mức nguy hiểm thấp biểu thị bằng số III (PG III).

Quy định cụ thể về mức đóng gói tại Phụ lục II Thông tư này.

2. Mã đóng gói hàng hóa nguy hiểm quy định tại cột 9 Danh mục. Các yêu cầu về vật liệu, điều kiện đóng gói và chi tiết quy cách đóng gói hàng hóa nguy hiểm tương ứng với từng mã đóng gói quy định tại Phụ lục III Thông tư này.

3. Tổ chức sản xuất hoặc người vận tải hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại Thông tư này, các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đã được ban hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định cụ thể về đóng gói vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

Điều 7. Yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm, kiểm định phương tiện chứa

1. Phương tiện chứa hàng hóa nguy hiểm được kiểm tra, thử nghiệm, kiểm định trước khi đóng gói theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Phương tiện chứa chịu áp lực, thuộc Danh mục máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phải được kiểm định kỹ thuật an toàn lao động theo quy định.

Điều 8. Hàng hóa nguy hiểm yêu cầu bắt buộc phải có người áp tải

Yêu cầu bắt buộc phải có người áp tải đối với việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm có khối lượng lớn hơn mức quy định tại cột 7 Danh mục.

Điều 9. Ứng cứu khẩn cấp

1. Việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm với khối lượng lớn hơn khối lượng quy định tại cột 7 Danh mục, yêu cầu phải lập phương án ứng cứu khẩn cấp; nội dung phương án ứng cứu khẩn cấp quy định tại Phụ lục IV Thông tư này.

2. Trường hợp vận chuyển hàng hóa nguy hiểm không thuộc khoản 1 Điều này, phải có hướng dẫn xử lý sự cố tràn đổ, rò rỉ hoặc cháy nổ đối với hàng hóa đang vận chuyển.

3. Phương án ứng cứu khẩn cấp hoặc hướng dẫn xử lý sự cố phải được mang theo trong khi vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và do người điều khiển phương tiện quản lý, cất giữ ở vị trí dễ thấy trên buồng lái phương tiện vận chuyển.

4. Người điều khiển phương tiện vận chuyển, người áp tải phải hiểu rõ nội dung phương án ứng cứu khẩn cấp hoặc hướng dẫn xử lý sự cố, thực hiện các thủ tục ứng cứu và sử dụng thành thạo các trang thiết bị xử lý sự cố cháy, tràn đổ, rò rỉ. Trước mỗi lần vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, người điều khiển phương tiện phải rà soát kiểm tra các trang thiết bị cảnh báo, xử lý sự cố.

Chương III. QUY ĐỊNH VỀ TẬP HUẤN

Điều 10. Đối tượng, nội dung, hình thức và thời gian tập huấn

1. Đối tượng tập huấn: Người điều khiển phương tiện, thủ kho, người áp tải, người xếp dỡ hàng hóa khi tham gia vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

2. Nội dung tập huấn

a) Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

b) Tính chất nguy hiểm hàng hóa cần vận chuyển; biểu trưng, báo hiệu nguy hiểm trên phương tiện chứa, vận chuyển.

c) Yêu cầu đối với phương tiện vận chuyển, bao bì, thùng chứa hàng hóa nguy hiểm.

d) An toàn trong xếp, dỡ, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; các biện pháp, thủ tục cần thực hiện khi xảy ra tai nạn, sự cố trên đường vận chuyển.

đ) Phương án ứng cứu khẩn cấp.

3. Hình thức và thời gian tập huấn

a) Hình thức tập huấn

- Tập huấn lần đầu.

- Tập huấn định kỳ: 02 năm.

- Tập huấn lại: Được thực hiện khi có thay đổi hàng hóa nguy hiểm được vận chuyển hoặc khi người lao động nghỉ việc từ sáu tháng trở lên hoặc khi kiểm tra không đạt yêu cầu.

b) Thời gian tập huấn

- Tập huấn lần đầu: Tối thiểu 16 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra.

- Tập huấn định kỳ: Bằng một nửa thời gian huấn luyện lần đầu.

- Tập huấn lại: Tối thiểu 12 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra.

c) Tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm có thể được tổ chức riêng hoặc kết hợp với các hoạt động huấn luyện an toàn khác được pháp luật quy định.

Điều 11. Tiêu chuẩn người tập huấn

Người tập huấn cho người điều khiển phương tiện, người thủ kho, người áp tải, người xếp, dỡ hàng hóa khi tham gia vận chuyển hàng hoá nguy hiểm phải có trình độ đại học trở lên và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm công tác phù hợp với chuyên ngành tập huấn.

Điều 12. Đánh giá kết quả và lưu giữ hồ sơ tập huấn

1. Người vận tải hoặc các tổ chức huấn luyện được người vận tải thuê tập huấn chịu trách nhiệm kiểm tra để đánh giá kết quả tập huấn đối với người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

2. Người thuê vận tải hoặc các tổ chức huấn luyện được người thuê vận tải thuê tập huấn chịu trách nhiệm kiểm tra để đánh giá kết quả tập huấn đối với người áp tải, người xếp, dỡ, thủ kho.

3. Quy định về kiểm tra

a) Nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung tập huấn.

b) Bài kiểm tra đạt yêu cầu phải đạt điểm trung bình trở lên.

4. Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ khi kết thúc tập huấn, người vận tải hoặc tổ chức huấn luyện ban hành quyết định công nhận kết quả tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn.

5. Hồ sơ tập huấn bao gồm:

a) Tài liệu tập huấn.

b) Danh sách đối tượng tập huấn với các thông tin và chữ ký xác nhận tham gia tập huấn theo mẫu tại Phụ lục VI.

c) Thông tin về người tập huấn bao gồm: Họ tên, ngày tháng năm sinh, số CMND/CCCD/ hộ chiếu, nghề nghiệp, đơn vị công tác.

d) Nội dung và kết quả kiểm tra tập huấn.

đ) Quyết định công nhận kết quả kiểm tra tập huấn theo mẫu tại Phụ lục VII.

6. Người vận tải hàng hóa nguy hiểm có trách nhiệm lưu giữ đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này đối với người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và xuất trình khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.

7. Người thuê vận tải hàng hóa nguy hiểm có trách nhiệm lưu giữ đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này đối với áp tải, người xếp, dỡ, thủ kho và xuất trình khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.

8. Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn theo mẫu tại Phụ lục V và có giá trị trong thời hạn 02 (hai) năm.

Chương IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Phổ biến, hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên địa bàn quản lý thực hiện các quy định tại Thông tư này.

b) Kiểm tra việc thực hiện công tác tập huấn đối với người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, người áp tải, người xếp, dỡ, thủ kho

trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

3. Người vận tải, người thuê vận tải, tổ chức tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm có trách nhiệm:

a) Tổ chức tập huấn hoặc thuê tổ chức tập huấn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đảm bảo các quy định về chương trình và nội dung tập huấn quy định tại Thông tư này.

b) Đảm bảo người tập huấn đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Điều 11 của Thông tư này.

c) Người vận tải, người thuê vận tải cần thực hiện đầy đủ các quy định về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quy định tại Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2021 và thay thế Thông tư số 44/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định Danh mục hàng công nghiệp nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Thông tư này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng các quy định tại văn bản quy phạm pháp luật đã sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đã cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực có giá trị đến khi hết hạn.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để kịp thời xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Lãnh đạo Bộ Công Thương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Công Thương;
- UBND tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Công Thương các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính - VPCP;
- Website: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Công báo;
- Lưu: VT, PC, ATMT.

BỘ TRƯỞNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

Trần Tuấn Anh



Phụ lục I

DANH MỤC HÀNG HÓA NGUY HIỂM PHẢI ĐÓNG GÓI TRONG QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN

(Kèm theo Thông tư số /2020/TT-BCT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.	AXETYLEN, DẠNG PHÂN RÃ	1001	2	239			FL	P200
2.	KHÔNG KHÍ DẠNG NÉN	1002	2	20			AT	P200
3.	KHÔNG KHÍ, DẠNG LỎNG LÀM LẠNH	1003	2	225		3000	AT	P203
4.	AMONIAC, KHAN	1005	2	268		3000	AT	P200
5.	ARGON, DẠNG NÉN	1006	2	20			AT	P200
6.	BO TRIFLORUA	1008	2	268		50	AT	P200
7.	BOTRIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R13B1)	1009	2	20			AT	P200
8.	BUTADIEN, ĐƯỢC ỔN ĐỊNH hoặc HỖN HỢP BUTADIEN VÀ HYDROCACBON, ĐƯỢC ỔN ĐỊNH, có áp suất hơi ở 70 °C không lớn hơn 1,1 Mpa (11 bar) và mật độ khối lượng ở 50 °C không thấp hơn 0,525 kg/l	1010	2	239		3000	FL	P200
9.	BUTAN	1011	2	23		3000	FL	P200
10.	HỖN HỢP CÁC BUTYLEN hoặc 1-BUTYLEN hoặc cis-2-BUTYLEN hoặc trans-2-BUTYLEN	1012	2	23		3000	FL	P200
11.	CACBON DIOXIT	1013	2	20			AT	P200
12.	CACBON MONOXIT, DẠNG NÉN	1016	2	263		500	FL	P200
13.	CLO	1017	2	265		500	AT	P200
14.	CLODIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 22)	1018	2	20			AT	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
15.	CLOPENTANFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 115)	1020	2	20			AT	P200
16.	1-CLO-1,2,2,2-TETRAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 124)	1021	2	20			AT	P200
17.	CLOTRIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R13)	1022	2	20			AT	P200
18.	KHÍ THAN, DẠNG NÉN	1023	2	263		500	FL	P200
19.	XYANOGEN	1026	2	263		25	FL	P200
20.	CYCLOPROPAN	1027	2	23		3000	FL	P200
21.	DICLODIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R12)	1028	2	20			AT	P200
22.	DICLOFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R21)	1029	2	20			AT	P200
23.	1,1-DIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R152A)	1030	2	23		3000	FL	P200
24.	DIMETYLAMIN, KHAN	1032	2	23		3000	FL	P200
25.	DIMETYL ETE	1033	2	23		3000	FL	P200
26.	ETAN	1035	2	23		3000	FL	P200
27.	ETYLAMIN	1036	2	23		3000	FL	P200
28.	ETYL CLORUA	1037	2	23		3000	FL	P200
29.	ETYLEN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1038	2	223		3000	FL	P203
30.	ETYL METYL ETE	1039	2	23		3000	FL	P200
31.	OXIT ETYLEN	1040	2	263		500	FL	P200
32.	OXIT ETYLEN VỚI NITƠ đạt áp suất toàn phần 1MPa (10 bar) ở 50 °C	1040	2	263		500	FL	P200
33.	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CACBON DIOXIT chứa hơn 9% nhưng nhỏ hơn 87% oxit etylen	1041	2	239		3000	FL	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
34.	BÌNH CHỮA CHÁY chứa khí nén hoặc hóa lỏng	1044	2					P003
35.	FLO, DẠNG NÉN	1045	2			25		P200
36.	HELI, DẠNG NÉN	1046	2	20			AT	P200
37.	HYDRO BROMUA, KHAN	1048	2	268		500	AT	P200
38.	HYDRO, NÉN	1049	2	23		3000	FL	P200
39.	HYDRO CLORUA, KHAN	1050	2	268		500	AT	P200
40.	HYDRO XYANUA, ĐƯỢC ỔN ĐỊNH chứa dưới 3% nước	1051	6.1		I	1000		P200
41.	HYDRO SUNFUA	1053	2	263		500	FL	P200
42.	ISOBUTYLEN	1055	2	23		3000	FL	P200
43.	KRYPTON, DẠNG NÉN	1056	2	20			AT	P200
44.	BẬT LỬA hoặc NHIÊN LIỆU NẠP BẬT LỬA chứa khí dễ cháy	1057	2					P002
45.	KHÍ HÓA LỎNG, không cháy, bơm nạp nitơ, cacbon dioxit hoặc không khí	1058	2	20			AT	P200
46.	HỖN HỢP METYLAXETYLEN VÀ PROPADIEN, ỔN ĐỊNH, ví dụ hỗn hợp P1 hoặc hỗn hợp P2	1060	2	239		3000	FL	P200
47.	METYLAMIN, KHAN	1061	2	23		3000	FL	P200
48.	METYL BROMUA chứa dưới 2% clopicrin	1062	2	26		50	AT	P200
49.	METYL CLORUA (MÔI CHẤT LẠNH R40)	1063	2	23		3000	FL	P200
50.	METYL MERCAPTAN	1064	2	263		500	FL	P200
51.	NEON, NÉN	1065	2	20			AT	P200
52.	NITƠ, NÉN	1066	2	20			AT	P200
53.	DINIƠ TETROXIT (NITƠ	1067	2	265		25	AT	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	DIOXIT)							
54.	NITROSYL CLORUA	1069	2			25		P200
55.	DINITƠ MONOXIT	1070	2	25		3000	AT	P200
56.	KHÍ DẦU MỎ, DẠNG NÉN	1071	2	263		25	FL	P200
57.	OXY, DẠNG NÉN	1072	2	25		3000	AT	P200
58.	OXY, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1073	2	225		3000	AT	P203
59.	KHÍ DẦU MỎ, HÓA LỎNG	1075	2	23		3000	FL	P200
60.	PHOTGEN	1076	2	268		25	AT	P200
61.	PROPYLEN	1077	2	23		3000	FL	P200
62.	MÔI CHẤT LẠNH, N.O.S., ví dụ hỗn hợp F1, hỗn hợp F2 hoặc hỗn hợp F3	1078	2	20			AT	P200
63.	LƯU HUỲNH DIOXIT	1079	2	268		500	AT	P200
64.	LƯU HUỲNH HEXAFLORUA	1080	2	20			AT	P200
65.	TETRAFLOETYLEN, ỔN ĐỊNH	1081	2	239		3000	FL	P200
66.	TRIFLOCLOETYLEN, ỔN ĐỊNH (MÔI CHẤT LẠNH R1113)	1082	2	263		500	FL	P200
67.	TRIMETYLAMIN, KHAN	1083	2	23		3000	FL	P200
68.	VINYL BROMUA, ỔN ĐỊNH	1085	2	239		3000	FL	P200
69.	VINYL CLORUA, ỔN ĐỊNH	1086	2	239		3000	FL	P200
70.	VINYL METYL ETE, ỔN ĐỊNH	1087	2	239		3000	FL	P200
71.	AXETAL	1088	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
72.	AXETALDEHIT	1089	3	33	I	3000	FL	P001
73.	AXETON	1090	3	33	II		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								IBC02 R001
74.	DẦU AXETON	1091	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
75.	ACROLEIN, ỔN ĐỊNH	1092	6.1	663	I	1000	FL	P601
76.	ACRYLONITRIL, ỔN ĐỊNH	1093	3	336	I	1000	FL	P001
77.	CỒN ALLYL	1098	6.1	663	I	1000	FL	P602
78.	ALLYL BROMUA	1099	3	336	I	1000	FL	P001
79.	ALLYL CLORUA	1100	3	336	I	1000	FL	P001
80.	AMYL AXETAT	1104	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
81.	PENTANOL	1105	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
82.	PENTANOL	1105	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
83.	AMYLAMIN	1106	3	338	II		FL	P001 IBC02
84.	AMYLAMIN	1106	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
85.	AMYL CLORUA	1107	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
86.	1-PENTEN (n-AMYLEN)	1108	3	33	I		FL	P001
87.	AMYL FORMAT	1109	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								R001
88.	n-AMYL METYL KETON	1110	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
89.	AMYL MERCAPTAN	1111	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
90.	AMYL NITRAT	1112	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
91.	AMYL NITRIT	1113	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
92.	BENZEN	1114	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
93.	BUTANOL	1120	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
94.	BUTANOL	1120	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
95.	BUTYL AXETAT	1123	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
96.	BUTYL AXETAT	1123	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
97.	n-BUTYLAMIN	1125	3	338	II		FL	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
98.	1-BROMBUTAN	1126	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
99.	CLOBUTAN	1127	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
100.	n-BUTYL FORMAT	1128	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
101.	BUTYRALDEHIT	1129	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
102.	DẦU LONG NÃO	1130	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
103.	CACBON DISUNFUA	1131	3	336	I	1000	FL	P001
104.	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy	1133	3	33	I		FL	P001
105.	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1133	3	33	II		FL	P001
106.	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1133	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
107.	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy	1133	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
108.	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1133	3		III			P001 R001
109.	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung	1133	3		III			P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	môi dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)							IBC02 R001
110.	CLOBENZEN	1134	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
111.	ETYLEN CLOHYDRIN	1135	6.1	663	I	1000	FL	P602
112.	NHỰA ĐƯỜNG ĐEN ĐÃ CHƯNG CẤT, DỄ CHÁY	1136	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
113.	NHỰA ĐƯỜNG ĐEN ĐÃ CHƯNG CẤT, DỄ CHÁY	1136	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
114.	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng)	1139	3	33	I		FL	P001
115.	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1139	3	33	II		FL	P001
116.	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1139	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
117.	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp	1139	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	sơn phủ xe, lớp phủ thùng)							R001
118.	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1139	3		III			P001 R001
119.	DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1139	3		III			P001 IBC02 R001
120.	CROTONALDEHIT hoặc CROTONALDEHIT, ỔN ĐỊNH	1143	6.1	663	I	1000	FL	P602
121.	CROTONYLEN	1144	3	339	I		FL	P001
122.	CYCLOHEXAN	1145	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
123.	CYCLOPENTAN	1146	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
124.	DECAHYDRO-NAPHTHALEN	1147	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
125.	RƯỢU CỒN DIAXETON	1148	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
126.	RƯỢU CỒN DIAXETON	1148	3	30	III		FL	P001 IBC03

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								LP01 R001
127.	DIBUTYL ETE	1149	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
128.	1,2-DICLOETYLEN	1150	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
129.	DICLOPENTAN	1152	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
130.	ETYLEN GLYCOL DIETYL ETE	1153	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
131.	ETYLEN GLYCOL DIETYL ETE	1153	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
132.	DIETYLAMIN	1154	3	338	II		FL	P001 IBC02
133.	DIETYL ETE (ETYL ETE)	1155	3	33	I		FL	P001
134.	DIETYL KETON	1156	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
135.	DIISOBUTYL KETON	1157	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
136.	DIISOPROPYLAMIN	1158	3	338	II		FL	P001 IBC02
137.	DIISOPROPYL ETE	1159	3	33	II		FL	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								R001
138.	DUNG DỊCH NƯỚC DIMETYLAMIN	1160	3	338	II		FL	P001 IBC02
139.	DIMETYL CACBONAT	1161	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
140.	DIMETYLDICLO-SILAN	1162	3	X338	II	1000	FL	P010
141.	DIMETYLHYDRAZIN, KHÔNG ĐỐI XỨNG	1163	6.1	663	I	1000	FL	P602
142.	DIMETYL SUNFUA	1164	3	33	II		FL	P001 IBC02
143.	DIOXAN	1165	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
144.	DIOXOLAN	1166	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
145.	DIVINYL ETE, ỔN ĐỊNH	1167	3	339	I		FL	P001
146.	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1169	3	33	II		FL	P001
147.	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1169	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
148.	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG	1169	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
149.	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1169	3		III			P001 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
150.	CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT THƠM, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1169	3		III			P001 IBC02 R001
151.	ETANOL (RƯỢU ETYL) hoặc DUNG DỊCH ETANOL (DUNG DỊCH RƯỢU ETYL)	1170	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
152.	DUNG DỊCH ETANOL (DUNG DỊCH RƯỢU ETYL)	1170	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
153.	ETYLEN GLYCOL MONOETYL ETE	1171	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
154.	ETYLEN GLYCOL MONOETYL ETE AXETAT	1172	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
155.	ETYL AXETAT	1173	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
156.	ETYLBENZEN	1175	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
157.	ETYL BORAT	1176	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
158.	2-ETYLBUTYL AXETAT	1177	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
159.	2-ETYLBUTYRALDEHIT	1178	3	33	II		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								IBC02 R001
160.	ETYL BUTYL ETE	1179	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
161.	ETYL BUTYRAT	1180	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
162.	ETYL CLOAXETAT	1181	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
163.	ETYL CLOFORMAT	1182	6.1	663	I	1000	FL	P602
164.	ETYLEN DICLORUA	1184	3	336	II		FL	P001 IBC02
165.	ETYLENIMIN, ỔN ĐỊNH	1185	6.1	663	I	1000	FL	P601
166.	ETYLEN GLYCOL MONOMTYL ETE	1188	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
167.	ETYLEN GLYCOL MONOMTYL ETE AXETAT	1189	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
168.	ETYL FORMAT	1190	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
169.	OCTYL ALDEHIT	1191	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
170.	ETYL LACTAT	1192	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
171.	ETYL METYL KETON (METYL ETYL KETON)	1193	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
172.	DUNG DỊCH ETYL NITRIT	1194	3	336	I	1000	FL	P001
173.	ETYL PROPIONAT	1195	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
174.	ETYLTRICLOSILAN	1196	3	X338	II	3000	FL	P010
175.	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1197	3	33	II		FL	P001
176.	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1197	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
177.	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG	1197	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
178.	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1197	3		III			P001 R001
179.	CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VỊ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1197	3		III			P001 IBC02 R001
180.	DUNG DỊCH FORMALDEHIT, DỄ CHÁY	1198	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
181.	FURALDEHIT	1199	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
182.	DẦU RƯỢU TẠP	1201	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
183.	DẦU RƯỢU TẠP	1201	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
184.	KHÍ DẦU hoặc DẦU DIESEL hoặc DẦU NÓNG, NHẸ (điểm chớp cháy dưới 60 °C)	1202	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
185.	DẦU DIESEL theo tiêu chuẩn EN 590:2013 + AC:2014 hoặc KHÍ DẦU hoặc DẦU NÓNG, NHẸ có điểm chớp cháy quy định trong EN 590:2013 + AC:2014	1202	3	30	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
186.	KHÍ DẦU hoặc DẦU DIESEL hoặc DẦU NÓNG, NHẸ (điểm chớp cháy từ 60 °C đến 100 °C)	1202	3	30	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
187.	NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ hoặc XĂNG hoặc DẦU	1203	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
188.	DUNG DỊCH NITƠ GLYXERIN TRONG RƯỢU CỒN chứa dưới 1% nitơ glyxerin	1204	3		II			P001 IBC02
189.	HEPTAN	1206	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
190.	HEXALDEHIT	1207	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
191.	HEXAN	1208	3	33	II		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								IBC02 R001
192.	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy	1210	3	33	I		FL	P001
193.	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1210	3	33	II		FL	P001
194.	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1210	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
195.	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy	1210	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
196.	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1210	3		III			P001 R001
197.	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110	1210	3		III			P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	kPa)							
198.	ISOBUTANOL (RƯỢU CỒN ISOBUTYL)	1212	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
199.	ISOBUTYL AXETAT	1213	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
200.	ISOBUTYLAMIN	1214	3	338	II		FL	P001 IBC02
201.	ISOOCTEN	1216	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
202.	ISOPREN, ỔN ĐỊNH	1218	3	339	I		FL	P001
203.	ISOPROPANOL (RƯỢU CỒN ISOPROPYL)	1219	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
204.	ISOPROPYL AXETAT	1220	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
205.	ISOPROPYLAMIN	1221	3	338	I		FL	P001
206.	ISOPROPYL NITRAT	1222	3		II			P001 IBC02 R001
207.	DẦU HỎA	1223	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
208.	KETON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1224	3	33	II		FL	P001
209.	KETON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1224	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
210.	KETON, DẠNG LỎNG, N.O.S.	1224	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
211.	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc HỖN HỢP MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1228	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
212.	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc HỖN HỢP MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1228	3	36	III		FL	P001 IBC03 R001
213.	MESITYL OXIT	1229	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
214.	METANOL	1230	3	336	II		FL	P001 IBC02
215.	METYL AXETAT	1231	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
216.	METYLAMYL AXETAT	1233	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
217.	METYLAL	1234	3	33	II		FL	P001 IBC02
218.	METYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC	1235	3	338	II		FL	P001 IBC02
219.	METYL BUTYRAT	1237	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
220.	METYL CLOFORMAT	1238	6.1	663	I	1000	FL	P602
221.	METYL CLO-METYL ETE	1239	6.1	663	I	1000	FL	P602
222.	METYL FORMAT	1243	3	33	I		FL	P001
223.	METYLHYDRAZIN	1244	6.1	663	I	1000	FL	P602
224.	METYL ISOBUTYL KETON	1245	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
225.	METYL ISOPROPENYL KETON, ỔN ĐỊNH	1246	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
226.	METYL METACRYLAT MONOM, ỔN ĐỊNH	1247	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
227.	METYL PROPIONAT	1248	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
228.	METYL PROPYL KETON	1249	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
229.	METYLTRICLO-SILAN	1250	3	X338	II	1000	FL	P010
230.	METYL VINYL KETON, ỔN ĐỊNH	1251	6.1	639	I	1000	FL	P601
231.	NIKEN CACBONYL	1259	6.1	663	I	1000	FL	P601
232.	NITROMETAN	1261	3		II			P001 R001
233.	OCTAN	1262	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
234.	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm	1263	3	33	I		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)							
235.	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1263	3	33	II		FL	P001
236.	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1263	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
237.	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	1263	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
238.	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1263	3		III			P001 R001
239.	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất	1263	3		III			P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)							R001
240.	PARALDEHIT	1264	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
241.	PENTAN, lỏng	1265	3	33	I		FL	P001
242.	PENTAN, lỏng	1265	3	33	II		FL	P001 IBC02
243.	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1266	3	33	II		FL	P001
244.	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1266	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
245.	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy	1266	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
246.	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1266	3		III			P001 R001
247.	CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C	1266	3		III			P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	nhỏ hơn 110 kPa)							
248.	DẦU THÔ PETROL	1267	3	33	I		FL	P001
249.	DẦU THÔ PETROL (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1267	3	33	II		FL	P001
250.	DẦU THÔ PETROL (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1267	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
251.	DẦU THÔ PETROL	1267	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
252.	SẢN PHẨM CHƯNG CẤT PHÂN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S.	1268	3	33	I		FL	P001
253.	SẢN PHẨM CHƯNG CẤT PHÂN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1268	3	33	II		FL	P001
254.	SẢN PHẨM CHƯNG CẤT PHÂN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1268	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
255.	SẢN PHẨM CHƯNG CẤT PHÂN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S.	1268	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
256.	DẦU GỖ THÔNG	1272	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
257.	n-PROPANOL (RƯỢU CỒN PROPYL, THƯỜNG)	1274	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
258.	n-PROPANOL (RƯỢU CỒN PROPYL, THƯỜNG)	1274	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
259.	PROPIONALDEHIT	1275	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
260.	n-PROPYL AXETAT	1276	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
261.	PROPYLAMIN	1277	3	338	II		FL	P001 IBC02
262.	1-CLOPROPAN	1278	3	33	II		FL	P001 IBC02
263.	1,2-DICLOPROPAN	1279	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
264.	PROPYLEN OXIT	1280	3	33	I		FL	P001
265.	PROPYL FORMAT	1281	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
266.	PYRIDIN	1282	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
267.	DẦU ROSIN (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1286	3	33	II		FL	P001
268.	DẦU ROSIN (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1286	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
269.	DẦU ROSIN	1286	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
270.	DẦU ROSIN (có điểm chớp	1286	3		III			P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)							R001
271.	DẦU ROSIN (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1286	3		III			P001 IBC02 R001
272.	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1287	3	33	II		FL	P001
273.	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1287	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
274.	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU	1287	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
275.	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1287	3		III			P001 R001
276.	DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1287	3		III			P001 IBC02 R001
277.	DẦU ĐÁ PHIẾN SÉT	1288	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
278.	DẦU ĐÁ PHIẾN SÉT	1288	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
279.	DUNG DỊCH NATRI METYLAT trong rượu cồn	1289	3	338	II		FL	P001 IBC02
280.	DUNG DỊCH NATRI	1289	3	38	III		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	METYLAT trong rượu cồn							IBC02 R001
281.	TETRAETYL SILICAT	1292	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
282.	TOLUEN	1294	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
283.	TRIETYLAMIN	1296	3	338	II		FL	P001 IBC02
284.	TRIMETYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC, chứa dưới 50% trimetylamin theo khối lượng	1297	3	338	I		FL	P001
285.	TRIMETYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC, chứa dưới 50% trimetylamin theo khối lượng	1297	3	338	II		FL	P001 IBC02
286.	TRIMETYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC, chứa dưới 50% trimetylamin theo khối lượng	1297	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
287.	TRIMETYLCLO-SILAN	1298	3	X338	II	1000	FL	P010
288.	TURPENTIN	1299	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
289.	SẢN PHẨM THAY THẾ DẦU THÔNG	1300	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
290.	SẢN PHẨM THAY THẾ DẦU THÔNG	1300	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
291.	VINYL AXETAT, ỔN ĐỊNH	1301	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
292.	VINYL ETYL ETE, ỔN ĐỊNH	1302	3	339	I		FL	P001
293.	VINYLIDEN CLORUA, ỔN ĐỊNH	1303	3	339	I		FL	P001
294.	VINYL ISOBUTYL ETE, ỔN ĐỊNH	1304	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
295.	VINYLTRICLOSILAN	1305	3	X338	II		FL	P010
296.	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1306	3	33	II		FL	P001
297.	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1306	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
298.	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG	1306	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
299.	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1306	3		III			P001 R001
300.	CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1306	3		III			P001 IBC02 R001
301.	XYLEN	1307	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
302.	XYLEN	1307	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
303.	ZIRCONI TRONG CHẤT	1308	3	33	I		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	LỎNG DỄ CHÁY							
304.	ZIRCONI TRONG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)	1308	3	33	II		FL	P001 R001
305.	ZIRCONI TRONG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)	1308	3	33	II		FL	P001 R001
306.	ZIRCONI TRONG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY	1308	3	30	III		FL	P001 R001
307.	TETRANITROMETAN	1510	6.1	665	I	1000	AT	P602
308.	AXETON XYANOHYDRIN, ỔN ĐỊNH	1541	6.1	669	I	1000	AT	P602
309.	ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S.	1544	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
310.	ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S.	1544	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
311.	ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S.	1544	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
312.	ALLYL ISOTHIOXYANAT, ỔN ĐỊNH	1545	6.1	639	II	1000	FL	P001 IBC02
313.	AMONI ARSENAT	1546	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
314.	ANILIN	1547	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
315.	ANILIN HYDROCLORUA	1548	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
316.	HỢP CHẤT ANTIMONY,	1549	6.1	60	III		AT	P002

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	VÔ CƠ, DẠNG RẮN, N.O.S.							IBC08 LP02 R001
317.	ANTIMONY LACTAT	1550	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
318.	ANTIMONY KALI TARTRAT	1551	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
319.	AXIT ARSENIC, DẠNG LỎNG	1553	6.1	66	I	1000	AT	P001
320.	AXIT ARSENIC, DẠNG RẮN	1554	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
321.	BROMUA ARSENIC	1555	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
322.	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	1556	6.1	66	I	1000	AT	P001
323.	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	1556	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
324.	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	1556	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
325.	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic	1557	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	sunfua, n.o.s.							
326.	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	1557	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
327.	HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s.	1557	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
328.	ARSENIC	1558	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
329.	ARSENIC PENTOXIT	1559	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
330.	ARSENIC TRICLORUA	1560	6.1	66	I	1000	AT	P602
331.	ARSENIC TRIOXIT	1561	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
332.	BỤI ARSENIC	1562	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
333.	HỢP CHẤT BARI, N.O.S.	1564	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
334.	HỢP CHẤT BARI, N.O.S.	1564	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
335.	BARI XYANUA	1565	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
336.	HỢP CHẤT BERYLI, N.O.S.	1566	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
337.	HỢP CHẤT BERYLI, N.O.S.	1566	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
338.	BERYLI DẠNG BỘT	1567	6.1	64	II		AT	P002 IBC08
339.	BROMAXETON	1569	6.1	63	II	1000	FL	P602
340.	BRUXIN	1570	6.1	66	I	1000	AT	P602 IBC07
341.	AXIT CACODYLIC	1572	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
342.	CANXI ARSENAT	1573	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
343.	HỖN HỢP CỦA CANXI ARSENAT VÀ CANXI ARSENIT, DẠNG RẮN	1574	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
344.	CANXI XYANUA	1575	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
345.	CLODINITRO-BENZEN, DẠNG LỎNG	1577	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
346.	CLONITROBENZEN, DẠNG RẮN	1578	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
347.	4-CLO-o-TOLUIDIN HYDROCLORUA, DẠNG RẮN	1579	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
348.	CLOPICRIN	1580	6.1	66	I	1000	AT	P601
349.	HỖN HỢP CỦA CLOPICRIN VÀ METYL BROMUA chứa hơn 2% clopicrin	1581	2	26			AT	P200
350.	HỖN HỢP CỦA CLOPICRIN VÀ METYL CLORUA	1582	2	26			AT	P200
351.	HỖN HỢP CLOPICRIN, N.O.S.	1583	6.1	66	I		AT	P602
352.	HỖN HỢP CLOPICRIN,	1583	6.1	60	II		AT	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	N.O.S.							IBC02
353.	HỖN HỢP CLOPICRIN, N.O.S.	1583	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
354.	ĐỒNG AXETOARSENIT	1585	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
355.	ĐỒNG ARSENIT	1586	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
356.	ĐỒNG XYANUA	1587	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
357.	XYANUA, VÔ CƠ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1588	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
358.	XYANUA, VÔ CƠ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1588	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
359.	XYANUA, VÔ CƠ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1588	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
360.	XYANOGEN CLORUA, ỔN ĐỊNH	1589	2			25		P200
361.	DICLOANILIN, DẠNG LỎNG	1590	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
362.	o-DICLOBENZEN	1591	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
363.	DICLOMETAN	1593	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
364.	DIETYL SUNPHAT	1594	6.1	60	II	1000	AT	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								IBC02
365.	DIMETYL SUNPHAT	1595	6.1	668	I	1000	AT	P602
366.	DINITROANILIN	1596	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
367.	DINITROBENZEN, DẠNG LỎNG	1597	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
368.	DINITROBENZEN, DẠNG LỎNG	1597	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
369.	DINITRO-o-CRESOL	1598	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
370.	DỤNG DỊCH DINITROPHENOL	1599	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
371.	DỤNG DỊCH DINITROPHENOL	1599	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
372.	DINITROTOLUEN, DẠNG CHẢY	1600	6.1	60	II		AT	
373.	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	1601	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
374.	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	1601	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
375.	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	1601	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
376.	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	1602	6.1	66	I	1000	AT	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
377.	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	1602	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
378.	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	1602	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
379.	ETYL BROMAXETAT	1603	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
380.	ETYLEN DIBROMUA	1605	6.1	66	I	1000	AT	P602
381.	SẮT (III) ARSENAT	1606	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
382.	SẮT (III) ARSENIT	1607	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
383.	SẮT (II) ARSENAT	1608	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
384.	HEXAETYL TETRAPHOTPHAT	1611	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
385.	HỖN HỢP CỦA HEXAETYL TETRAPHOTPHAT VÀ KHÍ NÉN	1612	2	26		25	AT	P200
386.	AXIT HYDROXYANIC, DUNG DỊCH NƯỚC (HYDRO XYANUA, DUNG DỊCH NƯỚC) chứa ít hơn 20% hydro xyanua	1613	6.1	663	I	1000	FL	P601
387.	HYDRO XYANUA, ỔN ĐỊNH, chứa ít hơn 3% nước và thấm hút trong vật liệu trơ xốp	1614	6.1		I	1000		P099 P601
388.	CHÌ AXETAT	1616	6.1	60	III		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								LP02 R001
389.	CHÌ ARSENAT	1617	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
390.	CHÌ ARSENIT	1618	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
391.	CHÌ XYANUA	1620	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
392.	LONDON TÍA	1621	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
393.	MAGIE ARSENAT	1622	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
394.	THỦY NGÂN (II) ARSENAT	1623	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
395.	THỦY NGÂN (II) CLORUA	1624	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
396.	THỦY NGÂN (II) NITRAT	1625	6.1	60	II	1000	AT	P002 IBC08
397.	THỦY NGÂN (II) KALI XYANUA	1626	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
398.	THỦY NGÂN (I) NITRAT	1627	6.1	60	II	1000	AT	P002 IBC08
399.	THỦY NGÂN AXETAT	1629	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
400.	THỦY NGÂN AMONI CLORUA	1630	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
401.	THỦY NGÂN BENZOAT	1631	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
402.	THỦY NGÂN BROMUA	1634	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
403.	THỦY NGÂN XYANUA	1636	6.1	60	II		AT	P002

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								IBC08
404.	THỦY NGÂN GLUCONAT	1637	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
405.	THỦY NGÂN IODUA	1638	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
406.	THỦY NGÂN NUCLEAT	1639	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
407.	THỦY NGÂN OLEAT	1640	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
408.	THỦY NGÂN OXIT	1641	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
409.	THỦY NGÂN OXYXYANUA, CHẤT GÂY TÊ	1642	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
410.	THỦY NGÂN KALI IODUA	1643	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
411.	THỦY NGÂN SALICYLAT	1644	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
412.	THỦY NGÂN SUNPHAT	1645	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
413.	THỦY NGÂN THIOXYANAT	1646	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
414.	HỖN HỢP CỦA METYL BROMUA VÀ ETYLEN DIBROMUA, DẠNG LỎNG	1647	6.1	66	I	1000	AT	P602
415.	AXETONITRIL	1648	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
416.	HỖN HỢP PHỤ GIA CHỐNG KÍCH NỔ NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ	1649	6.1	66	I	1000	AT	P602
417.	beta-NAPHTHYLAMIN, DẠNG RẮN	1650	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
418.	NAPHTHYLTHIOUREA	1651	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
419.	NAPHTHYLUREA	1652	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
420.	NIKEN XYANUA	1653	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
421.	NICOTIN	1654	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
422.	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1655	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
423.	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1655	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
424.	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG RẮN, N.O.S.	1655	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
425.	NICOTIN HYDROCLORUA, DẠNG LỎNG hoặc DUNG DỊCH	1656	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
426.	NICOTIN HYDROCLORUA, DẠNG LỎNG hoặc DUNG DỊCH	1656	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
427.	NICOTIN SALICYLAT	1657	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
428.	NICOTIN SUNPHAT, DUNG DỊCH	1658	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
429.	NICOTIN SUNPHAT, DUNG DỊCH	1658	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01